

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

Căn cứ Luật Bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc chỉ định doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính quốc tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bưu chính,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (sau đây được gọi tắt là Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg) gồm: Dịch vụ và chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ; lưu trữ tài liệu; kiểm tra; báo cáo, giao ban về việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Cục Bưu điện Trung ương, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

Chương II

DỊCH VỤ VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Điều 3. Dịch vụ bưu chính KT1

1. Dịch vụ bưu chính KT1 là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 (gồm: Thư, gói, kiện tài liệu) trên Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước trong phạm vi nội tỉnh và liên tỉnh.

2. Dịch vụ bưu chính KT1, bao gồm:

a) Dịch vụ KT1 là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 không có yêu cầu về độ khẩn và độ mật.

b) Dịch vụ KT1 theo độ khẩn:

- Dịch vụ KT1 Hòa tốc là dịch vụ KT1 có yêu cầu về tốc độ xử lý nhanh;

- Dịch vụ KT1 Hẹn giờ là dịch vụ KT1 có yêu cầu phát bưu gửi KT1 đến địa chỉ nhận theo thời gian người gửi chỉ định.

c) Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) là dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi KT1 mang bí mật nhà nước theo mức độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật và có yêu cầu bảo đảm độ tin cậy cao khi vận chuyển và phát.

Điều 4. Chất lượng dịch vụ bưu chính KT1

1. An toàn bưu gửi: 100% bưu gửi KT1 được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng không bị suy suyền, hư hỏng làm ảnh hưởng đến nội dung bưu gửi, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời gian phục vụ: Dịch vụ bưu chính KT1 được cung cấp liên tục 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

3. Tần suất phát: Bưu gửi KT1 được phát tới cấp huyện tối thiểu 02 lần/ngày. Tần suất phát tới cấp xã được thực hiện theo quy định của Cục Bưu điện Trung ương sau khi thống nhất với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

4. Thời gian toàn trình:

a) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 là khoảng thời gian tính từ khi bưu gửi KT1 được nhận gửi cho tới khi được phát lần thứ nhất đến địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

b) Thời gian toàn trình dịch vụ bưu chính KT1 được xác định theo công thức $J + n$ (trong đó, J là ngày nhận gửi, được thể hiện bằng dấu ngày trên bưu gửi và n là số ngày làm việc).

c) Trong phạm vi nội tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: $J + 1,5$;

- Dịch vụ KT1 Hòa tốc: $J + 1$.

d) Trong phạm vi liên tỉnh, thời gian toàn trình tối đa là:

- Dịch vụ KT1 và dịch vụ KT1 theo độ mật: $J + 3,5$;

- Dịch vụ KT1 Hỏa tốc: J + 2,5.

đ) Bưu gửi KT1 Hẹn giờ được phát theo yêu cầu của người gửi.

Điều kiện thực hiện dịch vụ: Bưu gửi KT1 Hẹn giờ phải được chấp nhận trước thời gian phát tối thiểu 04 giờ đối với địa chỉ nhận ở khu vực nội thành; 12 giờ đối với địa chỉ nhận ở khu vực ngoại thành và 24 giờ đối với địa chỉ nhận trong phạm vi liên tỉnh.

e) Đối với địa bàn thuộc danh mục vùng có điều kiện địa lý đặc biệt: Thời gian toàn trình của các dịch vụ KT1 thực hiện theo thực tế.

g) Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm quy định chi tiết thời gian toàn trình các dịch vụ KT1 trên toàn Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (đến trung tâm xã) sau khi thống nhất với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

h) Quy định về việc phát bưu gửi KT1:

- Trong giờ làm việc: Bưu gửi KT1 được phát đến địa chỉ nhận ghi trên bưu gửi;

- Ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, Tết: Bưu gửi KT1 được phát đến đầu mối do đối tượng sử dụng dịch vụ chỉ định theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Thông tư này.

5. Thời hiệu khiếu nại: 06 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian toàn trình của bưu gửi KT1.

6. Thời hạn giải quyết khiếu nại: Không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.

7. Xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a) Mọi vi phạm về chế độ bảo vệ bí mật nhà nước đối với bưu gửi KT1 mang bí mật nhà nước phải được điều tra làm rõ. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Việc bồi thường thiệt hại đối với bưu gửi KT1 được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III KẾT NỐI MẠNG

Điều 5. Quy định chung về kết nối mạng

1. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam phải thực hiện việc kết nối mạng và cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đáp ứng các yêu cầu bảo đảm bí mật nhà nước; an ninh và an toàn; thống nhất trong tổ chức quản lý, vận hành và khai thác; bảo đảm tuân thủ quy định về trang thiết bị chuyên dùng và quy định nghiệp vụ; tuyển chọn người lao động đủ tiêu chuẩn theo quy định.

2. Việc kết nối được thực hiện theo Hợp đồng kết nối giữa hai bên, theo quy định tại Thông tư này và pháp luật liên quan.

Điều 6. Hợp đồng kết nối

Hợp đồng kết nối phải có những nội dung chính sau:

1. Thông tin chung về đơn vị (tên, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại) và người đại diện theo pháp luật của đơn vị (họ và tên, chức vụ, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử).

2. Thông tin liên quan đến việc thực hiện kết nối:

a) Địa điểm kết nối; thông tin về đầu mối liên hệ của các bên (họ và tên, chức vụ, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử); điều kiện của người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

b) Chất lượng dịch vụ; chi phí kết nối; đối soát sản lượng bưu gửi và xác nhận chất lượng dịch vụ; giảm trừ giá trị thanh toán khi có vi phạm nghĩa vụ; phối hợp xử lý khi có khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ hoặc có sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ; cơ sở dữ liệu và chia sẻ dữ liệu trong cung cấp dịch vụ;

c) Quyền và nghĩa vụ khác của các bên.

Điều 7. Ký kết Hợp đồng kết nối

1. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đàm phán các nội dung của Hợp đồng kết nối. Sau khi hai bên thống nhất, Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm trình Bộ Thông tin và Truyền thông dự thảo Hợp đồng kết nối trước khi ký kết.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Hợp đồng kết nối, Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến bằng văn bản gửi Cục Bưu điện Trung ương về nội dung dự thảo Hợp đồng kết nối.

Trường hợp nội dung dự thảo Hợp đồng kết nối chưa rõ, chưa phù hợp với các quy định của pháp luật, Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu Cục Bưu điện Trung ương thuyết minh, giải trình.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng kết nối

1. Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm trình đề Bộ Thông tin và Truyền thông có ý kiến bằng văn bản trước khi thay đổi các nội dung sau:

a) Chỉ tiêu chất lượng dịch vụ;

b) Chi phí kết nối;

c) Điều kiện giảm trừ giá trị thanh toán khi có vi phạm nghĩa vụ;

d) Phối hợp xử lý khi có khiếu nại về chất lượng cung cấp dịch vụ hoặc có sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ.

2. Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông khi thay đổi các nội dung sau:

- a) Thông tin chung về đơn vị và người đại diện theo pháp luật của đơn vị;
- b) Địa điểm kết nối; thông tin về đầu mối liên hệ của các bên (họ và tên, chức vụ, số điện thoại liên hệ, địa chỉ thư điện tử); điều kiện của người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; cơ sở dữ liệu và chia sẻ dữ liệu trong cung cấp dịch vụ.

Chương IV

AN NINH, AN TOÀN TRONG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Điều 9. Bảo đảm an ninh, an toàn

Việc bảo đảm an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg và các yêu cầu sau:

1. Mạng bưu chính do Cục Bưu điện Trung ương trực tiếp quản lý và khai thác được đầu tư trang thiết bị chuyên dùng để kiểm tra, bảo đảm an ninh, an toàn và được bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách.

2. Mạng bưu chính công cộng khi cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tại Bưu điện trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải thành lập bưu cục khai thác dịch vụ bưu chính KT1;

b) Tại Bưu điện trung tâm huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phải bố trí riêng khu vực khai thác dịch vụ bưu chính KT1;

c) Chỉ định người lao động chịu trách nhiệm về hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

3. Cơ sở khai thác dịch vụ bưu chính KT1 phải có nội quy và kiểm soát chặt chẽ người ra vào khu vực này.

4. Bưu gửi KT1 được vận chuyển và phát bằng xe bưu chính chuyên dùng. Trong trường hợp cần thiết phải sử dụng các phương tiện khác thì đơn vị cung cấp dịch vụ phải bố trí nhân viên khai thác dịch vụ bưu chính KT1 áp tải túi, hộp chứa bưu gửi KT1 trong suốt quá trình vận chuyển.

5. Túi chứa bưu gửi KT1 phải được làm bằng chất liệu dai bền, chống cháy, chống thấm nước. Hộp chứa bưu gửi KT1 phải được làm bằng chất liệu chống cháy, chống vỡ. Túi, hộp chứa bưu gửi KT1 phải được niêm phong hoặc có khóa bảo vệ trong suốt quá trình vận chuyển; được gắn định vị khi dùng để vận chuyển bưu gửi KT1 Tuyệt mật và các bưu gửi KT1 khác theo yêu cầu của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội và Văn phòng Chính phủ.

6. Xe bưu chính chuyên dùng để đi phát bưu gửi KT1 phải có thùng bằng chất liệu chống cháy, chống thấm nước, chống vỡ và có khóa bảo vệ.

7. Trong trường hợp cần thiết khi vận chuyển và phát bưu gửi KT1 mang bí mật nhà nước, Cục Bưu điện Trung ương chủ động bố trí người bảo vệ hoặc phối hợp với cơ quan công an để được bố trí lực lượng bảo vệ chuyên trách.

8. Hệ thống mạng máy tính và phần mềm ứng dụng phục vụ việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

Điều 10. Trách nhiệm của Cục Bưu điện Trung ương

1. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương quản lý, điều hành, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời các trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động và quy định nghiệp vụ, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

3. Kiểm tra, đánh giá về mức độ an ninh, an toàn và chất lượng dịch vụ; thực hiện các biện pháp phòng, tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

4. Bảo đảm bí mật thông tin riêng liên quan đến cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

5. Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

6. Đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

7. Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông kịp thời khi xảy ra sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

1. Chủ trì, phối hợp Cục Bưu điện Trung ương thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; phát hiện, ngăn chặn kịp thời các trường hợp lợi dụng việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Tuân thủ quy định về tuyển chọn người lao động và quy định nghiệp vụ, quy trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

3. Kiểm tra, đánh giá về mức độ an ninh, an toàn và chất lượng dịch vụ trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương; thực hiện các biện pháp phòng tránh và khắc phục kịp thời khi xảy ra sự cố trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1.

4. Bảo đảm bí mật thông tin riêng liên quan đến cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo quy định của pháp luật.

5. Thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện hoặc nghi ngờ không bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

6. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương đào tạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức về an ninh, an toàn cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

7. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc báo cáo kịp thời khi xảy ra sự cố về an ninh, an toàn trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

Chương V LƯU TRỮ TÀI LIỆU

Điều 12. Tài liệu

1. Tài liệu bản giấy về bưu gửi KT1 là các tài liệu được tạo lập ở dạng văn bản hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1. Tài liệu lưu trữ bản giấy phải được bảo quản và sử dụng trong thời hạn lưu trữ quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Tài liệu điện tử về bưu gửi KT1 là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1. Tài liệu lưu trữ điện tử phải đáp ứng các tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, bảo đảm độ xác thực, an toàn và khả năng truy cập; được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Thời hạn lưu trữ tài liệu

1. Thời hạn lưu trữ tại Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đối với tài liệu bản giấy tối thiểu là 02 năm; đối với tài liệu điện tử tối thiểu là 03 năm kể từ ngày bưu gửi KT1 được chấp nhận.

2. Cục Bưu điện Trung ương và Tổng công ty Bưu điện Việt Nam chịu trách nhiệm về tính chính xác của tài liệu lưu trữ; giải trình và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Chương VI KIỂM TRA

Điều 14. Kiểm tra theo định kỳ và đột xuất

1. Kiểm tra theo định kỳ: 01 lần/năm.

a) Thẩm quyền kiểm tra:

Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện kiểm tra định kỳ theo kế hoạch việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 trên toàn mạng lưới. Cục Bưu điện Trung ương thực hiện kiểm tra định kỳ theo kế hoạch việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương;

b) Nội dung kiểm tra: Việc chấp hành các quy định quản lý về dịch vụ; chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu; báo cáo và các nội dung liên quan khác.

2. Kiểm tra đột xuất: Bộ Thông tin và Truyền thông và Cục Bưu điện Trung ương quyết định việc kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

Khi kiểm tra đột xuất, cơ quan quyết định kiểm tra phải thông báo thời gian cho đơn vị được kiểm tra biết trước 01 ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

Điều 15. Chi phí kiểm tra

Chi phí kiểm tra do ngân sách nhà nước cấp và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra.

Chương VII BÁO CÁO, GIAO BAN

Điều 16. Báo cáo

1. Cục Bưu điện Trung ương có trách nhiệm báo cáo định kỳ bằng văn bản cho Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) trước ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng và trước ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm hoặc báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu.

2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam có trách nhiệm báo cáo định kỳ bằng văn bản cho Cục Bưu điện Trung ương và Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) về việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương và các nội dung liên quan khác hoặc khi có yêu cầu.

3. Nội dung báo cáo bao gồm:

a) Tình hình thực hiện việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1:

- Tổng sản lượng bưu gửi KT1 và tổng số lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1;

- Sản lượng bưu gửi KT1 và số lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 ở trung ương;

- Doanh thu, sản lượng bưu gửi KT1 và số lượng lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương;

- Việc chấp hành các quy định của Nhà nước về dịch vụ bưu chính KT1; chất lượng dịch vụ bưu chính KT1; kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu và các nội dung liên quan khác;

- Những vi phạm và xử lý vi phạm (nếu có);

- Những khó khăn, tồn tại và nguyên nhân.

b) Đề xuất, kiến nghị để bảo đảm cung ứng dịch vụ bưu chính KT1 trong 06 tháng tiếp theo.

Điều 17. Giao ban

Hàng quý, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức giao ban quản lý nhà nước về dịch vụ bưu chính KT1 nhằm cập nhật thông tin trên toàn mạng lưới để kịp thời xử lý và chấn chỉnh những vướng mắc phát sinh, bảo đảm việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 đạt chất lượng tốt.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Vụ Bưu chính

a) Chủ trì xem xét dự thảo Hợp đồng kết nối;

b) Chủ trì kiểm tra việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu; báo cáo và các nội dung liên quan khác.

2. Trách nhiệm của Cục Bưu điện Trung ương

a) Quy định về tần suất phát tới cấp xã và thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ KT1 theo quy định tại khoản 3 và điểm g khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

b) Xây dựng và trình Bộ Thông tin và Truyền thông dự thảo Hợp đồng kết nối;

c) Báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản về việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; chất lượng dịch vụ; việc thực hiện kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu, kết quả kiểm tra việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương và các nội dung liên quan khác theo quy định;

d) Kiểm tra việc cung cấp dịch vụ KT1; chất lượng dịch vụ; kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu; báo cáo và các nội dung liên quan khác trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

3. Trách nhiệm của các Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 15 Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg;

b) Kiểm tra, giám sát việc cung cấp và sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

4. Trách nhiệm của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam

a) Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương quy định về tần suất phát tới cấp xã và thời gian toàn trình chi tiết các dịch vụ KT1 theo quy định tại khoản 3 và điểm g khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

b) Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương xây dựng và trình Bộ Thông tin và Truyền thông dự thảo Hợp đồng kết nối;

c) Báo cáo Cục Bưu điện Trung ương và Bộ Thông tin và Truyền thông về việc cung cấp dịch vụ bưu chính KT1; chất lượng dịch vụ; việc thực hiện kết nối mạng; an ninh, an toàn; lưu trữ tài liệu và các nội dung liên quan khác trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 tại địa phương.

5. Trách nhiệm của đối tượng sử dụng dịch vụ

Ngoài trách nhiệm quy định tại Quyết định 55/2016/QĐ-TTg, đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 phải chỉ định đầu mối tiếp nhận bưu gửi KT1 ngoài giờ làm việc, thứ Bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, Tết và thông báo cho đơn vị cung cấp dịch vụ để bảo đảm việc phát bưu gửi KT1 theo đúng quy định.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

2. Chánh Văn phòng; Vụ trưởng Vụ Bưu chính; Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục trưởng Cục Bưu điện Trung ương; Tổng giám đốc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Vụ Bưu chính) để xem xét, bổ sung, sửa đổi./2

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, **Công TTĐT Bộ**;
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
- Lưu: VT, BC (320).



BỘ TRƯỞNG

Trương Minh Tuấn